

CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY
QUÝ III NĂM 2011**

Tháng 10 năm 2011

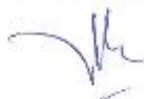
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		22.569.518.685	29.030.001.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		574.923.971	1.464.248.366
1. Tiền	111	V.01	574.923.971	1.464.248.366
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.446.115.713	23.980.478.968
1. Phải thu của khách hàng	131		16.110.010.083	23.815.998.561
2. Trả trước cho người bán	132		202.000.000	58.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	134.105.630	106.480.407
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.652.267.235	2.517.779.939
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.759.916.867	2.625.429.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.896.211.766	1.067.493.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133.833.560	93.978.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.326.084	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	29.031.519	29.031.519
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.670.020.603	944.484.288
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.400.793.090	5.458.048.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.689.764.691	4.389.713.053
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.689.764.691	4.389.713.053
- Nguyên giá	222		11.772.772.320	11.772.772.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.083.258.307)	(7.383.059.267)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		26.600.000	26.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.600.000)	(26.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		637.911.500	1.029.455.899
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.110.177.965	1.110.177.965
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(472.266.465)	(80.722.066)
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.116.899	38.879.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	69.955.189	35.717.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		26.970.311.775	34.488.049.358
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		6.259.041.151	11.851.295.873
I. Nợ ngắn hạn	310		6.156.541.151	11.730.922.580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.275.495.041	3.977.662.620
2. Phải trả người bán	312		3.570.900.878	4.242.904.912
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		215.047.295	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	237.571.086	916.735.617
5. Phải trả người lao động	315		579.502.094	2.137.767.795
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	306.174.757	391.923.964
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(28.150.000)	57.517.817
II. Nợ dài hạn	330		102.500.000	120.373.293
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			19.973.293
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện(3387)	338		102.500.000	100.400.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		20.711.270.624	22.636.753.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.711.270.624	22.636.753.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.673.350.000	6.673.350.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.498.582.464	1.498.582.464
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.460.661.840)	(535.178.979)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		26.970.311.775	34.488.049.358

P.Trách Kế Toán



Nguyễn Thị Hồng Hậu

Tam Kỳ, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Chinh


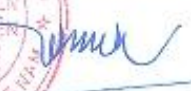
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý III năm 2011	Lũy kế từ đầu năm	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.743.189.163	6.365.080.779	4.003.811.769	7.556.507.022
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		3.743.189.163	6.365.080.779	4.003.811.769	7.556.507.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.970.677.472	5.315.906.776	3.270.190.427	6.092.568.705
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		772.511.691	1.049.174.003	733.621.342	1.463.938.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	48.870.503	63.981.293	1.261.810.971	1.277.487.556
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	92.669.915	739.138.649	880.786.122	1.601.329.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.669.915	347.594.250	248.266.122	968.809.167
8. Chi phí bán hàng	24		4.000.000	4.000.000	-	33.414.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		774.157.910	2.252.736.309	1.385.602.990	3.404.092.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=3-8-9)	30		(49.445.631)	(1.882.719.662)	(270.956.799)	(2.297.409.623)
11. Thu nhập khác	31		6.363.636	24.729.748	3.212.860.851	3.230.979.562
12. Chi phí khác	32		13.627.346	67.492.947	3.665.565.253	3.733.055.737
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.263.710)	(42.763.199)	(452.704.402)	(502.076.175)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(56.709.341)	(1.925.482.861)	(723.661.201)	(2.799.485.798)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				29.031.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	60		(56.709.341)	(1.925.482.861)	(723.661.201)	(2.828.517.317)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

P.T Kế Toán



Nguyễn Thị Hồng Hậu

Tam kỳ, ngày 20 tháng 10 năm 2011

 Tổng Giám Đốc

 Trần Đình Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.223.809.493	29.329.051.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	13		(2.659.068.634)	(6.072.524.368)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.905.655.725)	(7.485.499.037)
4. Tiền chi trả lãi	04		(347.594.250)	(975.965.070)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(40.627.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		3.822.537.025	12.027.851.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	09		(9.133.895.394)	(14.420.058.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		2.000.132.515	12.362.227.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(35.172.727)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.981.293	7.487.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.981.293	(27.685.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.768.605.071	6.009.518.633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.886.850.978)	(18.259.495.535)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.118.245.907)	(12.249.976.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.054.132.099)	84.565.429
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.464.248.366	935.329.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	574.923.971	1.019.894.889

P.Trách Kế Toán



Nguyễn Thị Hồng Hậu

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/10/2010.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không (tính khấu hao). Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính: Mã số 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" đổi thành Mã số 323 trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trước đây ở phần Nguồn kinh phí và quỹ khác của Vốn Chủ Sở Hữu được chuyển sang phần Nợ ngắn hạn của Nợ Phải Trả.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

30/09/2011
VND

30/09/2010
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền mặt	281.503.652	33.564.183
Tiền gửi ngân hàng	293.975.889	986.330.706
Tiền đang chuyển		
Cộng	574.923.971	1.019.894.889

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Ứng trước cho người lao động		410.125.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	39.582.183	
Phải thu khác	94.523.447	185.239.409
Cộng	134.105.630	595.364.915

7. Hàng tồn kho

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	814.008.668	766.244.666
Chi phí SX, KD dở dang	2.778.747.037	4.049.749.078
Thành phẩm	94.512.654	141.284.632
Hàng hóa	59.653.142	59.653.032
Cộng	3.746.921.501	5.016.931.408

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Tạm ứng CBCNV	1.688.976.603	1.357.681.030
Cộng	1.688.976.603	1.357.681.030

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.718.480.475	3.656.792.368	3.353.015.409	1.044.484.068	11.772.772.320
Mua sắm trong kỳ					
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	434.062.525	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.718.480.475	3.656.792.368	3.787.077.934	1.044.484.068	12.206.834.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.598.891.997	2.325.297.525	2.906.547.915	1.031.931.052	7.862.668.489
Khấu hao trong kỳ	38.948.880	34.571.028	76.555.923	2.439.396	152.515.227
T/lý, nhượng bán Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.637.840.877	2.359.868.553	3.290.759.256	1.034.370.448	8.015.183.716
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.119.588.478	1.331.494.843	446.467.494	12.553.016	3.910.103.831
Số cuối kỳ	2.080.639.598	1.296.923.815	496.318.678	10.113.620	3.908.607.711

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ		26.600.000	26.600.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	
Số cuối kỳ	0	26.600.000	26.600.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	
Số cuối kỳ	-	26.600.000	26.600.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ		-	
Số cuối kỳ	0		0

11. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác:		1.110.177.965
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (*)	200.000.000	200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn – VHG	910.177.965	1.793.520.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)	(472.266.465)	(261.038.565)
Cộng	637.911.500	849.139.400

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại:		
- Xí nghiệp QTC 1	16.908.249	39.672.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xi nghiệp QTC III	2.975.702	3.176.137
- Văn phòng Công ty	60.318.611	24.069.917
- Xi nghiệp sản xuất vật liệu		
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	48.274.998	
Cộng	128.477.560	66.918.794

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Vay ngắn hạn	1.275.495.041	2.947.090.424
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng		2.947.090.424
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	1.275.495.041	
- Công ty CP Đầu Tư & Sản Xuất Việt Hàn		
Vay dài hạn đến hạn trả		151.200.000
- Ngân hàng VIB Public Đà Nẵng		17.200.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam		134.000.000
Cộng	1.275.495.041	3.098.290.424

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	236.744.063	116.885.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp		498.882.720
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	827.023
Các loại thuế khác		
Cộng	237.571.086	616.595.586

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Kinh phí công đoàn	7.485.696	82.098.650
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	125.303.147	10.911.020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.490.332	622.975.535
Cộng	395.279.175	715.985.205

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/07/2010	15.000.000.000	6.673.350.000		1.383.205.029	(2.104.856.116)
Tăng trong năm				115.377.435	980.815.121
Giảm trong năm					1.704.476.322
Số dư tại 30/09/2010	15.000.000.000	6.673.350.000		1.498.582.464	(2.828.517.317)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư tại 01/07/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(2.403.952.499)
Tăng trong kỳ				(44.046.294)
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(2.477.998.793)

b. Cổ phiếu

	30/09/2011	30/09/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	30/09/2010
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN (32.67%)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (67.33%)	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng :	15.000.000.000	15.000.000.000

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	562.420.000	841.717.442
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.217.000	78.809.091
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.102.461.254	3.083.285.236
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	3.743.189.163	4.003.811.769

21. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	536.638.939	807.543.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.005.312	25.892.140
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.396.033.221	2.436.754.833
Cộng	2.970.677.472	3.270.190.427

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.503.403	1.810.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.367.100	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu từ việc bán cổ phiếu 50.000 cp mã VHG		1.260.000.000
Cộng	48.870.503	1.261.810.971
23. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.669.915	248.266.122
Giá vốn 50.000 cp mã VHG		883.342.035
Phí dịch vụ bán 50.000 cp mã VHG		2.520.000
Cộng :	92.669.915	1.134.128.157
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
	30/09/2011	30/09/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(56.709.341)	(723.661.201)
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(56.709.341)	(723.661.201)

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý III năm 2011 kết thúc ngày 30/09/2011.



Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2011

P.Trách Kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

